

Số: /BC-STTTT

Thanh Hóa, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá chỉ số Chuyển đổi số (DTI) năm 2022, đề xuất nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2023-2025

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa,
Trưởng ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh.

Căn cứ Nghị Quyết 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các bộ, tỉnh - DTI 2022 do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố ngày 12/7/2023, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo đánh giá kết quả chuyển đổi số đạt được năm 2022 và đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng điểm số giai đoạn 2023- 2025 như sau:

I. Giới thiệu tổng quan về bộ chỉ số chuyển đổi số (DTI)

Ngày 20/5/2022, Bộ TTTT đã ban hành Quyết định 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương (gọi tắt là bộ chỉ số DTI). Bộ chỉ số DTI cấp tỉnh gồm **9** chỉ số chính với **98** chỉ số thành phần. Cụ thể:

- 09 chỉ số chính được phân thành 02 nhóm là Nhóm chỉ số nền tảng chung và Nhóm chỉ số về hoạt động.

+ Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm **06 chỉ số chính** là: Nhận thức số (10 chỉ số thành phần: CSTP), Thẻ chế số (11 CSTP), Hạ tầng số (7 CSTP), Nhân lực số (13 CSTP), An toàn thông tin mạng (12 CSTP), Đô thị thông minh (0 CSTP);

+ Nhóm chỉ số về hoạt động gồm **03 chỉ số chính**: Hoạt động chính quyền số (22 CSTP), Hoạt động kinh tế số (12 CSTP), Hoạt động xã hội số (8 CSTP).

- Phân theo 3 trụ cột:

+ Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

+ Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

+ Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

II. Phân tích, đánh giá chỉ số DTI tỉnh Thanh Hóa năm 2022 và giải pháp khắc phục, thúc đẩy nâng cao các chỉ số

- Năm 2022 là năm thứ 3 Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Năm 2022, Bộ TTTT đánh giá xếp hạng CDS cấp tỉnh: Thứ bậc xếp hạng DTI của các địa phương mức trung bình **0,5787** điểm, tăng 0,1773 điểm so với năm 2021 chỉ đạt 0,4014 điểm; Thanh Hóa **tăng 0,147** điểm so với năm 2021, tuy nhiên chỉ xếp vị trí số **15** với 0,635 điểm, **giảm 3 bậc** so với năm 2021 (xếp 12 với 0,4880 điểm).

Xếp hạng các chỉ số chính như sau:

	Năm	DTI 2021	Nhận thức số	Thế chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	ATTT mạng	Hoạt động CQS	Hoạt động KTS	Hoạt động XHS
Điểm	2021	0,4880	0,8000	0,6000	0,3892	0,1730	0,5265	0,6113	0,3135	0,4658
	2022	0,6350	1,0000	0,8000	0,5177	0,6584	0,6079	0,6604	0,5924	0,3712
Hạng	2021	12	16	10	48	42	6	10	47	3
	2022	15	1	15	52	16	6	20	21	3

Kết quả cho thấy cơ bản các chỉ số năm 2022 đều tăng so với năm 2021, trong đó chỉ số Nhận thức số đạt điểm tối đa, riêng nhóm chỉ số Hoạt động XHS giảm điểm so với năm 2021. Tuy nhiên, các chỉ số về Thế chế số, Nhân lực số, Nhóm chỉ số hoạt động của Chính quyền số, kinh tế số, Hạ tầng số còn thấp.

Xếp hạng theo 03 trụ cột như sau:

Trụ cột	Chính quyền số		Kinh tế số		Xã hội số	
Năm	2021	2022	2021	2022	2021	2022
Điểm	0,5302	0,7007	0,4552	0,6881	0,4904	0,6370

Hạng	12	16	22	14	12	13
-------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

Kết quả đánh giá theo 03 trụ cột cho thấy điểm số năm 2022 tăng đáng kể ở cả 03 trụ cột so với năm 2021. Tuy nhiên, chỉ có trụ cột Kinh tế số tăng xếp hạng lên 8 bậc, 02 trụ cột Chính quyền số giảm 4 bậc, Xã hội số giảm 1 bậc so với năm 2021.

1. Đánh giá chỉ số “Nhận thức số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt **1,0000** điểm, hạng **1**, cụ thể:

1	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (100)	Điểm năm 2022 (100)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
1.1	Người đứng đầu Tỉnh là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10	10	Đạt điểm tối đa.	Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh (Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa).
1.2	Người đứng đầu Tỉnh chủ trì, chỉ đạo CDS	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Chủ tịch UBND tỉnh tham gia 02/3 cuộc họp của Ban chỉ đạo TW (Tháng 4, 12). - Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì tất cả các cuộc họp về CDS của tỉnh.
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về CDS do người đứng đầu Tỉnh (Chủ tịch Tỉnh) ký	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Chủ tịch UBND tỉnh ký 12/12 Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố theo yêu cầu của Bộ TTTT
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Có chuyên trang CDS (địa chỉ: https://chuyendoiso.tanhhoa.gov.vn/)
1.5	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng	10	10	Đạt điểm tối đa.	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh có chuyên mục riêng về

	về chuyển đổi số				chuyển đổi số (địa chỉ: http://thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/Chuyen-doi-so.aspx)
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Báo Thanh Hóa có chuyên mục riêng về chuyển đổi số (địa chỉ: https://baothanhhoa.vn/chuyen-doi-so)
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đài PTTH tỉnh có chuyên mục riêng về chuyển đổi số (Báo cáo số 95/BC-PTTH ngày 24/02/2023).
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh phát sóng chuyên mục riêng về CDS	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đạt tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần.
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Sở TTTT có Văn bản số 1634/STTTT-TTBCXB gửi các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện chuyên mục tuyên truyền về chuyển đổi số trên hệ thống truyền thanh cơ sở. Các đơn vị có báo cáo kết quả thực hiện.
1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đạt tần suất phát sóng từ 1 tuần/1 lần.

b) Giải pháp đề xuất:

- Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng Ban chỉ đạo CDS tỉnh ký các chương trình, kế hoạch, đề án, văn bản chỉ đạo, chuyên đề về chuyển đổi số; tham mưu lịch làm việc phù hợp để Chủ tịch UBND tỉnh tham gia tất cả các phiên họp của Ủy ban quốc gia về Chuyển đổi số; đồng thời chủ trì các cuộc họp về CDS của tỉnh trong năm.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện rà soát, bổ sung nhiệm vụ duy trì, cải thiện, nâng cao chỉ số DTI của tỉnh vào chương trình, kế hoạch chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Chủ tịch UBND cấp huyện - Trưởng ban chỉ đạo CDS cấp huyện chỉ đạo xây dựng chuyên trang về CDS trên trang TTĐT, tổ chức chuyên mục riêng về chuyển đổi số trên Hệ thống truyền thanh cơ sở và duy trì, tăng tần suất phát về CDS trên các hệ thống truyền thanh cơ sở ở địa phương ít nhất 01 lần/tuần.

- Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa duy trì các chuyên trang, chuyên mục riêng về chuyển đổi số; tăng tần suất phát các chương trình liên quan về CDS ít nhất 01 lần/tuần.

2. Đánh giá chỉ số “Thế chế số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt **0,8000** điểm, hạng **15**, cụ thể:

2	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (100)	Điểm năm 2022 (80,00)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
2.1	Nghị quyết chuyên đề của cấp ủy về CDS	5	5	Đạt điểm tối đa.	Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh về CDS	5	5	Đạt điểm tối đa.	Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh

					Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10	10	Đạt điểm tối đa.	Quyết định số 5447/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 Về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thanh Hóa, phiên bản 2.0
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10	10	Đạt điểm tối đa.	Sở TTTT có Công văn số 1752/STTTT-CNTT ngày 12/8/2022 về tổ chức tập huấn, quán triệt và giám sát tuân thủ Khung kiến trúc chính quyền điện tử (phiên bản 2.0) và Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thanh Hóa (Phiên bản 1.0) năm 2022.
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hàng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Sở TTTT có Công văn số 4495/UBND-CNTT ngày 05/4/2022 V/v tăng cường hiệu quả quản lý, ứng dụng CNTT, chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Sở TTTT có Kế hoạch số 2277/KH-STTTT ngày 27/10/2022 về Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên ngành thông tin và truyền thông cho lãnh đạo, công chức phụ trách văn hoá thông tin cấp huyện, CBCC cấp xã
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân	10	0	Chưa đạt.	Tỉnh chưa ban hành chính sách về tỷ lệ

	sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số				chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số
2.9	Ban hành chính sách thuế chuyên gia chuyển đổi số	10	0	Chưa đạt.	Tỉnh chưa ban hành chính sách thuế chuyên gia chuyển đổi số
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh: Giảm 30% phí, lệ phí khi thực hiện TTHC trực tuyến. - Hàng ngày Trung tâm hỗ trợ photo tài liệu miễn phí cho hàng trăm lượt công dân đến thực hiện các TTHC.
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Quyết định số 3487/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Đề án phát triển doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025 - Chương trình số 54/CTr-UBND ngày 03/3/2022 Xác định Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

b) Giải pháp đề xuất:

- Sở Thông tin và Truyền thông trên cơ sở quy định của TW, hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, nghiên cứu tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch, chương trình, các chính sách về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh. Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn về khung kiến trúc chính quyền điện tử (phiên bản 2.0) và kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Thanh Hóa;

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện rà soát, tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề, các Kế hoạch theo giai đoạn và hàng năm của tỉnh, của cơ quan, đơn vị về chuyển đổi số; đảm bảo nguồn chi cho hoạt động chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị;

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho các cấp có thẩm quyền bố trí vốn cho các dự án ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trên địa bàn từ nguồn tiết kiệm chi sự nghiệp trong dự toán ngân sách hàng năm theo đúng quy định hiện hành; tham mưu chính sách bố trí ngân sách đảm bảo chi hằng năm cho chuyển đổi số của tỉnh.

3. Đánh giá chỉ số “Hạ tầng số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt 0,5177 điểm, hạng 52, cụ thể:

3	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (100)	Điểm năm 2022 (51,77)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	6,71	Đạt 2.495.732 người, chiếm 67,05 %	
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	8,03	Đạt 804.266 hộ, chiếm 80,29 %	
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	6,32	Đạt 552.647 hộ, chiếm 63,17 %	
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đạt 559/559 xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng.
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây. 3.5.1 Triển khai	15	15	Đạt: Đã triển khai.	Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020)

	3.5.2 Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ	15	0	Chưa đạt: Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn.	Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số chưa kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tại Văn bản số 1145/BTTTT-CATTT do chưa được bố trí kinh phí triển khai thực hiện nhiệm vụ này
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	5,71	Đạt 4/7 nền tảng theo khuyến nghị của Bộ TTTT.	Một số nền tảng đang triển khai dạng thử nghiệm, không được Bộ chấp nhận (Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung...)
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	0	Chưa đạt.	Năm 2022, Bộ đề nghị cung cấp cụ thể tài khoản để đánh giá kết quả triển khai ứng dụng AI; không chấp nhận phương án báo cáo, kế hoạch, triển khai thử nghiệm.

b) Giải pháp đề xuất:

- Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu lựa chọn các nền tảng dùng chung, các nền tảng số ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) theo khuyến nghị của Bộ TTTT để triển khai có hiệu quả trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu đề xuất nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, công nghệ cho Trung tâm dữ liệu và an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu sử dụng công nghệ điện toán đám mây và kết nối với hệ thống điện toán đám mây của Chính phủ.

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thúc đẩy sử dụng các nền tảng số phát triển

kinh tế số, xã hội số ở ngành, địa phương, nhất là các nền tảng phục vụ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- UBND cấp huyện tăng cường công tác tuyên truyền người dân về ứng dụng, lợi ích khi sử dụng điện thoại thông minh; tăng tỷ lệ các hộ gia đình kết nối Internet băng thông rộng cáp quang.

- Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh triển khai các giải pháp, sử dụng tối đa các nguồn lực để mở rộng vùng phục vụ điện thoại di động 4G/5G, hạ tầng mạng cáp quang băng thông rộng; có các chương trình khuyến khích các hộ gia đình sử dụng dịch vụ Internet băng thông rộng cáp quang.

4. Đánh giá chỉ số “Nhân lực số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt **0,6584** điểm, hạng **16**, cụ thể:

4	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (100)	Điểm năm 2022 (65,84)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	10	Đạt điểm tối đa.	27/27 huyện, thị xã, thành phố đã chỉ đạo và hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thành lập xong Tổ công nghệ số cộng đồng tại các thôn, bản, khu phố.
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm (4.233 tổ).
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Có (Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa).
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10	10	Đạt điểm tối đa.	Có (Quyết định số 243/QĐ-STTTT ngày 15/7/2022 Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng

					Quản lý Công nghệ thông tin thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Thanh Hóa_
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	0,15	Đạt 1,45% Tổng số công chức, viên chức (Chỉ tiêu tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần của 63 tỉnh).	Thanh Hóa là tỉnh có số lượng đơn vị hành chính, cán bộ CCVC lớn so với mặt bằng chung của 63 tỉnh. Trong khi đó chức danh chuyên trách về chuyển đổi số chưa được các Bộ, ngành quy định cụ thể, nên chưa thể tuyển dụng cán bộ CCVC cho vị trí này; hiện tại đa phần cán bộ CCVC làm công tác chuyên đổi số đang thực hiện theo hình thức kiêm nhiệm, do các cơ quan, đơn vị chủ động phân công bằng Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số các cấp.
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	0,08	Đạt 0,38% Tổng số công chức, viên chức (Chỉ tiêu tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần của 63 tỉnh).	Thanh Hóa là tỉnh có số lượng đơn vị hành chính, cán bộ CCVC lớn so với mặt bằng chung của 63 tỉnh. Trong khi đó chức danh chuyên trách về An toàn thông tin mạng đòi hỏi cán bộ cần phải được đào tạo chuyên sâu, vì vậy số lượng cán bộ chuyên trách ATTTM mới tập trung ở cấp sở, ban, ngành, các trung tâm DL, ANM; tại tuyến UBND cấp xã hiện gặp khó khăn trong công tác phân công,

					thực hiện nhiệm vụ này.
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	0,22	Đạt 2,21% Tổng số công chức, viên chức	Thanh Hóa là tỉnh có số lượng đơn vị hành chính, cán bộ CCVC lớn so với mặt bằng chung của 63 tỉnh. Năm 2022, số lượng riêng CCVC được tham gia các chương trình tập huấn cấp Tỉnh, cấp Bộ mới đạt 1364 cán bộ CCVC.
4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyển đổi số	5	5	Đạt điểm tối đa.	Thanh Hóa có 2/2 trường Đại học, Cao đẳng có đào tạo về chuyển đổi số
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số	5	5	Đạt điểm tối đa.	Thanh Hóa có 178/178 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số.
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	5	Đạt điểm tối đa.	Thanh Hóa có 100% Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5	0,39	Đạt 0,39 điểm (Chỉ tiêu tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Năm 2022, tỉnh Thanh Hóa đã triển khai Công văn số 3079/BTTTT-THH ngày 29/7/2022 đến 4.233 tổ công nghệ số cộng đồng (CNS cộng đồng) với 15.599 thành viên tham gia; tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở, trang thông tin điện tử, địa chỉ trang mạng xã hội (chính thức) của các xã, phường, thị trấn đến hơn 1.570.348 lượt người dân.
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao	5	5	Đạt điểm tối đa.	Chỉ số yêu cầu các đơn vị có Tỷ lệ các

	đăng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)				cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số $\geq 80\%$ sẽ đạt điểm tối đa. Thanh Hóa đạt Tỷ lệ 86.36%.
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5	5	Đạt điểm tối đa.	Chỉ số yêu cầu các đơn vị có Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số $\geq 70\%$ sẽ điểm tối đa. Thanh Hóa đạt tỷ lệ 100%.

b) Giải pháp đề xuất:

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh cơ chế, chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực CNTT, ATTT; thuê chuyên gia chuyển đổi số phục vụ chuyển đổi số của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện chỉ đạo thành lập, kiện toàn các tổ chức, cá nhân chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng tại cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- UBND cấp huyện, xã chỉ đạo hoạt động hiệu quả các Tổ công nghệ số cộng đồng, tham gia đầy đủ các chương trình tập huấn trên nền tảng đào tạo <https://onetouch.mic.gov.vn/> theo hướng dẫn của Bộ TTTT; ưu tiên tuyển dụng, bố trí cán bộ chuyên trách về CDS, an toàn thông tin mạng,...; cử CBCCVC tham gia đầy đủ các lớp tập huấn về CDS do tỉnh tổ chức, đồng thời hàng năm chủ động tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ ở địa phương (*ngoài các chương trình chung của tỉnh*); Phối hợp triển khai các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ năng số cho công dân trên địa bàn.

- Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hoặc tham mưu UBND tỉnh kế hoạch thúc đẩy tăng Tỷ lệ các cơ sở đào tạo cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện

chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở), đảm bảo tỷ lệ theo chương trình chuyển đổi số của tỉnh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

5. Đánh giá chỉ số “An toàn thông tin mạng”

a) **Đánh giá chung:** Đạt **0,6079** điểm, hạng **6**, cụ thể:

5	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (100)	Điểm năm 2022 (60,79)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	10	Đạt điểm tối đa.	Thanh Hóa có 48/48 hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ. Đạt 100%.
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	5,83	Đạt 58,33%.	Năm 2022, Thanh Hóa đã triển khai đầy đủ phương án cho 28/48 HTTT của tỉnh.
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	2,78	Đạt 27,80%	Có 57/205 máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC.
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	1,18	Đạt 11,78%	Có 1962/16661 máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC.
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5	5	Đạt điểm tối đa.	Năm 2022, Thanh Hóa có 100% IP botnet được phát hiện và xử lý loại bỏ mã độc.
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước	10	6,04	Đạt 60,42%	Năm 2022, Thanh Hóa có 29/48 hệ thống thông tin của

	được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)				cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC).
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10	0	Chưa đạt.	Các hệ thống thông tin chưa được phê duyệt, kiểm tra, đánh giá trước khi đưa vào vận hành.
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	5	Đạt điểm tối đa.	Thanh Hóa có 48/48 hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng. Đạt 100%.
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5	1,67	Đạt.	Năm 2022, Thanh Hóa tổ chức 5 cuộc diễn tập. Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần với 63 tỉnh, Thanh Hóa đạt 1.67 điểm.
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5	5	Đạt điểm tối đa.	Năm 2022, Thanh Hóa phát hiện 63 sự cố, đạt điểm tối đa về số sự cố phát hiện.
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5	3,89	Đạt 77,78%	Năm 2022, Thanh Hóa có 49/63 sự cố đã xử lý và thực hiện báo cáo tổng kết về hoạt động tiếp nhận và xử lý sự cố qua nền tảng Nền tảng điều phối xử lý sự cố an toàn thông tin

					mạng quốc gia, địa chỉ: https://irlab.vn
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15	14,4	Đạt.	Kinh phí chung chi cho ATTT đạt 14.01% Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (Mức 1 $\geq$ 10 % điểm tối đa phần này); Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT đạt 2,105 tỷ đồng (Mức 1: $\geq$ 2 tỷ: 100% điểm tối đa phần này); Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT đạt 3,243 (Mức 1: $\geq$ 2 tỷ: 100% điểm tối đa); Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT đạt 2,176 tỷ đồng (Mức 1: $\geq$ 2 tỷ: 100% điểm tối đa phần này); Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT đạt 2,016 tỷ đồng (Mức 1: $\geq$ 2 tỷ: 100% điểm tối đa phần này). Riêng kinh phí giám sát ATTT đạt 1,752 tỷ đồng (Mức 2 $\geq$ 1 tỷ đạt 70% điểm đối đa phần này).

b) Giải pháp đề xuất:

- Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện đầy đủ các bước, giải pháp trong việc giám sát ATTT mạng các hệ thống thông tin của tỉnh như đảm bảo 04 bước ATTT, đánh giá HTTT hàng năm, kết nối báo cáo với hệ thống giám sát ATTT mạng Quốc gia, theo dõi, giám sát ATTT ở các cơ quan, đơn vị, địa phương,...; Tham mưu nâng cao chất lượng đội ứng cứu ATTT mạng của tỉnh,...

- Các Sở, ban, ngành, địa phương rà soát triển khai quyết định ban hành cấp độ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị, địa phương đã được phê duyệt, bảo đảm các hệ thống thông tin được triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt trong năm 2023;

Đảm bảo 100% máy tính làm việc trong các cơ quan nhà nước ở các cơ quan, đơn vị phải cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và được kết nối về Trung tâm giám sát ATTT mạng của tỉnh và của Bộ TTTT. Đảm bảo ATTT mạng ở cơ quan, đơn vị và địa phương mình, không để xảy ra tình trạng mất an toàn thông tin mạng và nhiễm mã độc; Kịp thời chỉ đạo tổ chức trực thuộc xử lý nhiễm mã độc theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu bố trí ngân sách thực hiện công tác đảm bảo ATTT mạng của tỉnh cho các dự án, nhiệm vụ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Phân đầu mức chi cho ATTT mạng không dưới 10% tổng chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của tỉnh.

6. Đánh giá chỉ số “Hoạt động Chính quyền số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt **0,6604** điểm, hạng **20**, cụ thể:

6	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (200)	Điểm năm 2022 (132,08)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định. - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6.
6.2	Triển khai cổng dữ liệu mở	5	5	Đạt điểm tối đa.	- Có cổng dữ liệu mở https://opendata.thanhhoa.gov.vn/ - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Đã hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh tạo thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, TP - Đã đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng

					kỹ thuật theo quy định (Theo kết quả đánh giá và công bố chất lượng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh do Bộ TT&TT thực hiện tháng 6/2023).
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài cổng TTĐT và cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5	5	Đạt điểm tối đa.	- Đã triển khai cung cấp thông tin trên kênh số Facebook và Zalo (Tên Facabook: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa (https://www.facebook.com/ttpvhcctth), Tên Zalo: Cổng DVC tỉnh Thanh Hóa) - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến.
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5	5	Đạt điểm tối đa.	Đã triển khai: Hệ thống thông tin phản hồi Thanh Hóa; Tổng đài 02373 900900; Hệ thống tin nhắn tự động SMS, thư điện tử thông báo tình trạng giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân; Facabook Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa; Zalo Cổng DVC tỉnh Thanh Hóa.
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5	5	Đạt điểm tối đa.	Có 11/11 ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP. Đạt 100%.

6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh	10	6	Đạt 60%	Có 9/15 dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	10	Đạt điểm tối đa.	Có 737/737, đạt 100% tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình.
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	10	Đạt điểm tối đa.	Có 948/ 948, đạt 100% tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10	0	Chưa đạt.	Chưa có DVCTT được cá thể hóa. Bộ TTTT xác định DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; hoặc Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ.
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	10	Đạt điểm tối đa.	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 100%.
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	12,47	Đạt 49,89%	Có 154.142 hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3, 344.503 hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4/ trên 999.448 hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm 2022.
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	5	Đạt điểm tối đa.	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm đạt 100%.
6.14	Mức độ hài lòng của người dân,	5	5	Đạt điểm tối đa.	Mức độ hài lòng của người dân, doanh

	doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT				ngành khi sử dụng DVCTT đạt 100%.
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10	0	Chưa đạt.	Kế hoạch 192/KH-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về triển khai thử nghiệm Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, Bộ không công nhận kết quả này.
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	10	Đạt điểm tối đa.	Năm 2022, Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được Thanh Hóa triển khai và hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước tại đường link: dangnhap.thanhhoa.gov.vn.
6.17	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh và đến từng thiết bị cá nhân	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc. - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân.
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	10	Đạt điểm tối đa.	- Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước tại tỉnh Thanh Hóa đang được cài đặt tại Trung tâm IOC Thanh Hóa . Link truy cập: https://tha.iocvnpt.com/Account/Login
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh	10	0	Chưa đạt.	Bộ TTTT Test trên Cổng DVC của tỉnh, chưa triển khai Trợ lý ảo.

	nghiệp				
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	0	Chưa đạt.	Bộ TTTT Test trên Cổng DVC của tỉnh, chưa triển khai Trợ lý ảo.
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10	0	Chưa đạt.	- Bộ TTTT Test trên Cổng DVC của tỉnh, chưa triển khai Trợ lý ảo. - Không chấp nhận kết quả thử nghiệm Trợ lý ảo Kiki@gov.vn
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	3,61	Đạt 0,36%	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số gồm: 119.8 tỷ đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số, 15.6 tỷ chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số trên 37.536 tỷ Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn.

b) Giải pháp đề xuất:

- Văn phòng UBND tỉnh:

+ Chủ trì tham mưu nâng cấp Cổng thông tin điện tử tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông...).

+ Tham mưu triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC, các TTHC đủ điều kiện thực hiện toàn trình (hay mức độ 4) để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố lại danh mục TTHC thực hiện toàn trình, góp phần tăng tỷ lệ DVC trực tuyến được tích hợp lên Cổng DVC quốc gia. Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công, tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân biết sử dụng dịch vụ công trực tuyến; kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, xử lý người đứng đầu cơ quan chậm trễ, thiếu kiên quyết, thực hiện không đúng quy định trong giải quyết kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức về TTHC trực tuyến. Tăng mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng TTHC trực tuyến. Tăng tỷ lệ giải

quyết TTHC trực tuyến trên 70% vào cuối năm 2023, ít nhất 80% vào giai đoạn năm 2024-2025.

- Sở Thông tin và Truyền thông:

+ Quản lý, vận hành Cổng dữ liệu mở của tỉnh (open data) và kết nối với cổng dữ liệu mở quốc gia, tham mưu ban hành quy định chia sẻ dữ liệu cho người dân và doanh nghiệp; Triển khai đầy đủ và hiệu quả việc liên thông các dịch vụ dữ liệu từ LGSP qua NDXP để khai thác các CSDL của các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương;

+ Chủ trì tham mưu rà soát, bổ sung, xây dựng mới các nền tảng gồm: nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp, công chức, viên chức.

- Các huyện, thị xã, thành phố phối hợp triển khai hệ thống hội nghị truyền hình đến cấp xã, tích hợp chung với hệ thống của tỉnh. Khuyến khích tăng cường sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình tổ chức họp trực tuyến từ cấp huyện tới cấp xã.

- Các Sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân biết sử dụng dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) trong việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC; Tăng tỷ lệ trả kết quả TTHC qua BCCI mỗi năm thêm 10%.

- Trung tâm Phục vụ Hành chính công:

+ Chủ trì tham mưu nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định (Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông...).

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân biết sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

- Giao Bưu điện tỉnh (*đơn vị được Chính phủ giao thực hiện dịch vụ BCCI*) có giải pháp nhân sự, thiết bị,... phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương thực hiện hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ BCCI.

7. Đánh giá chỉ số “Hoạt động kinh tế số”

a) Đánh giá chung: Đạt **0,5924** điểm, hạng **21**, cụ thể:

7	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (150)	Điểm năm 2022 (88,86)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	8,28	Không đạt.	Số liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông ước tính đạt 8,28% gồm: 20.256 tỷ Giá trị tăng thêm của kinh tế số, trên 244.626 tỷ Giá trị GRDP của địa bàn.
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	20	7,92	Đạt 1,98%.	Số doanh nghiệp công nghệ số đạt 228/ 14.538 doanh nghiệp chiếm 1,98% (Số liệu thu thập từ nguồn Tổng Cục thuế - Bộ TTTT cung cấp).
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	2,14	Đạt 2,14%.	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số đạt 311/ 14.538 doanh nghiệp chiếm 2,14% (Số liệu thu thập từ nguồn Tổng Cục thuế - Bộ TTTT cung cấp).
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20	20	Đạt điểm tối đa.	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	9,19	Đạt 45,97%.	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 6.555/ 14.259 doanh nghiệp, chiếm 45,97% tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số.
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	3,67	Đạt 29,38%.	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử đạt 4.271/ 14.538 doanh nghiệp, chiếm 29,38% tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện

					tử.
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	7,85	Đạt 78,47%.	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt 11.408/ 14.538 doanh nghiệp, chiếm 78.47% tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử.
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	10	Đạt điểm tối đa.	Đạt 99,85%, vượt Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa.
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử vô sò và Postmart	10	0,37	Đạt 0,19%.	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử vô sò và Postmart đạt 13.396 giao dịch/ tổng 7.209.226 giao dịch chiếm 0,19% (số liệu do Vụ Bưu chính – Bộ TTTT cung cấp)
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	4,56	Đạt 41,87%.	Số lượng tên miền .vn đạt 6.087 tên miền, chiếm 41,87% Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn có tên miền (số liệu do VNNIC cung cấp)
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	7,95	Đạt 0,2%.	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số đạt 74,6 tỷ đồng, chiếm 0,2% (phần đầu đạt 0,25%)
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	7,29	Đạt 0,18%.	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số đạt 68,4 tỷ đồng, chiếm 0,18% (phần đầu đạt 0,25%).

b) Giải pháp đề xuất:

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển doanh nghiệp số trên

địa bàn tỉnh; thúc đẩy và xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng nền tảng số, tiếp cận và tham gia chương trình SMEdx.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách, ưu tiên kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển phát triển kinh tế số trên địa bàn.

- Cục Thống kê tỉnh chủ trì cùng các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh xác định các chỉ số như tỷ trọng kinh tế số trong GRDP;

- Sở Công Thương chủ trì cùng các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh giải pháp tăng số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định tổng kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động kinh tế số hàng năm; tham mưu, báo cáo Bộ Tài chính sớm có hướng dẫn về định mức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

- Cục thuế tỉnh có giải pháp thúc đẩy và xác định tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử hàng năm.

- Đề nghị Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh tiếp tục có các chương trình, giải pháp tuyên truyền cho cộng đồng doanh nghiệp tỉnh nâng cao hiệu quả tham gia chương trình SMEdx, tích cực ứng dụng các nền tảng số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng hợp đồng điện tử trong các giao dịch thương mại...

- Bưu điện tỉnh, chi nhánh bưu chính Viettel Thanh Hóa có giải pháp thúc đẩy nhanh việc giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart, nhằm tăng tỷ lệ giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart trên địa bàn tỉnh.

8. Đánh giá chỉ số “Hoạt động xã hội số”

a) **Đánh giá chung:** Đạt 0,3712 điểm, hạng 3, cụ thể:

8	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa (150)	Điểm năm 2022 (55,68)	Đánh giá chung	Nguyên nhân
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	4,26	Đạt 21,32% dân số trên địa bàn	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử đạt 793.390/ trên 3.722.059 người

					chiếm 21,32% dân số trên địa bàn
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	20	Đạt điểm tối đa.	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác đạt 150%.
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	0,19	Đạt 0,48%.	Bộ TTTT xác nhận có 10.535 người/ 2.181.876 người dân trong độ tuổi lao động, chiếm 0,48%
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	0	Không đánh giá.	Năm 2022 Bộ không đánh giá chỉ số này cho tất cả các tỉnh.
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	6,03	Đạt 42,19%.	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông đạt 1.570.348 người/ 2.181.876 người dân trong độ tuổi lao động.
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	1,95	Đạt 34.176 tỷ (Chỉ số tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất)	Chỉ số tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất. Bộ TTTT không công bố thứ hạng, nhưng phiên số điểm Thanh Hóa đạt tương ứng 1,95 điểm.
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	3,61	Đạt 31.508 tỷ (Chỉ số tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất)	Chỉ số tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất. Bộ TTTT không công bố thứ hạng, nhưng phiên số điểm Thanh Hóa đạt tương ứng 3,61 điểm.
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương	20	19,64	Đạt.	Các chỉ số thành phần: Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn; Mức độ hài lòng với việc xử lý phản ánh

	với chính quyền				được đánh giá từ kết quả thực hiện trên Cổng DVC, nền tảng Zalo, Messenger... chưa đạt điểm tuyệt đối.
--	-----------------	--	--	--	--

b) Giải pháp đề xuất:

- Văn phòng UBND tỉnh chủ trì nâng cấp, mở rộng Hệ thống tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân (phanhoi.thanhhoa.gov.vn) đến UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), nền tảng trợ lý ảo để nâng cao hiệu quả, chất lượng giải quyết phản ánh, kiến nghị, đáp ứng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

- Công an tỉnh chủ trì tiếp tục hỗ trợ người dân tạo danh tính số/tài khoản định danh điện tử trên hệ thống VNeID theo Đề án 06;

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì cùng các Sở, ban, ngành, địa phương thúc đẩy tuyên truyền, hướng dẫn người dân về kỹ năng số cho người dân thông qua các tổ công nghệ số cộng đồng ở cấp xã; tăng cường các giải pháp tạo sự thuận lợi cho người dân tham gia giải quyết các vấn đề của địa phương trên nền tảng số, không gian mạng; tuyên truyền người dân đăng ký, sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng khác theo nhu cầu; phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai Địa chỉ số đến các gia đình theo hướng dẫn của Bộ TTTT.

- Sở Tài chính chủ trì tham mưu bố trí nguồn kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số, kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số.

- Các Sở, ban, ngành và các địa phương nâng cao trách nhiệm trong việc xử lý các vấn đề góp ý, thắc mắc của người dân chất lượng, kịp thời tạo niềm tin cho người dân tham gia xây dựng chính quyền và giải quyết các vấn đề của địa phương trên nền tảng số, không gian mạng nhiều hơn.

- UBND cấp huyện phối hợp tăng cường các giải pháp tạo sự thuận lợi cho người dân tham gia giải quyết các vấn đề của địa phương trên nền tảng số, không gian mạng; tuyên truyền, vận động người dân tích cực sử dụng Căn cước công dân, số điện thoại chính chủ, tài khoản định danh điện tử... thực hiện dịch vụ công thông qua hình thức trực tuyến.

III. Nhiệm vụ, giải pháp chung cải thiện chỉ số DTI giai đoạn 2023-2025

1. Chính quyền số

- Tăng cường cung cấp dịch vụ chất lượng thông qua môi trường CNTT phục vụ xã hội chuyển đổi số; Huy động sự vào cuộc, tham gia của toàn xã hội; Giải quyết hiệu quả các vấn đề trong phát triển kinh tế-xã hội như: Nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT, chuyển đổi số; thay đổi thói quen mua, bán trên môi trường mạng...

- Cơ quan Nhà nước thiết kế mô hình tổ chức, cách thức vận hành dựa trên dữ liệu và công nghệ số, tạo ra môi trường làm việc và công cụ làm việc để cán bộ, công chức, viên chức có thể thực hiện tốt nhất nhiệm vụ của mình, kết nối và hợp tác với nhau dễ dàng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn,...

2. Kinh tế số

- Xây dựng và triển khai các văn bản định hướng về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn.

- Tổ chức, nhân sự và mạng lưới doanh nghiệp kinh tế số.

- Bố trí ngân sách cho phát triển kinh tế số.

- Xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của doanh nghiệp; Nâng cao mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp.

- Xây dựng và triển khai các kế hoạch, đề án phát triển doanh nghiệp công nghệ số; ban hành các chính sách thúc đẩy hoạt động kinh doanh số, thương mại điện tử; Triển khai công nghệ nền tảng hỗ trợ doanh nghiệp.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số như y tế, giáo dục, du lịch, giao thông, nông nghiệp,...

- Xây dựng giải pháp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số và kinh doanh số; đào tạo kỹ năng về kinh tế số cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Xã hội số

- Xây dựng và triển khai các văn bản định hướng về phát triển xã hội số.

- Bố trí ngân sách cho phát triển xã hội số.

- Xây dựng, số hóa các hạng mục dữ liệu; Nâng cao mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu của người dân; Nâng cao mức độ thuận tiện, hiệu quả của dữ liệu do cơ quan nhà nước cung cấp cho người dân.

- Hướng dẫn, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, ATTT trên không gian mạng cho người dân.
- Xây dựng giải pháp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ số và kinh doanh số; đào tạo kỹ năng về kinh tế số cho người dân trên địa bàn.

IV. Kiến nghị, đề xuất

1. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh: Ban hành văn bản đơn đốc, giao nhiệm vụ thực hiện duy trì, cải thiện và nâng cao chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa hằng năm cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện và các đơn vị liên quan.

2. Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản kiến nghị Bộ TT&TT:

- Hằng năm, tại công văn của Bộ TT&TT gửi địa phương về cung cấp số liệu phục vụ đánh giá DTI, đề nghị Bộ cần bổ sung nội dung hướng dẫn chi tiết cách đánh giá, yêu cầu kết quả đạt được tương ứng với các chỉ số tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/05/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”; đây là căn cứ quan trọng để các địa phương chủ động giao, phân công cung cấp số liệu, minh chứng cho các đơn vị chuyên môn ngay sau khi có văn bản đề nghị của Bộ (Hiện tại, Bộ cung cấp, trao đổi với cán bộ đầu mối của tỉnh qua website thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số).

- Đề nghị Bộ TT&TT tăng cường phối hợp với các bộ, ban, ngành liên quan, các đơn vị chuyên môn của Bộ, chủ trì xác định, cung cấp số liệu, nguồn dữ liệu đã được quản lý, lưu trữ phục vụ công tác đánh giá bộ chỉ số DTI hằng năm. Hạn chế yêu cầu và sử dụng dữ liệu do địa phương cung cấp nhằm nâng cao tính chính xác của kết quả đánh giá. Năm 2022, Bộ đã thu thập, hỗ trợ tỉnh 12 chỉ số (gồm: 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 6.7; 7.8; 7.9; 7.10; 8.1; 8.3; 8.4; 8.5), tuy nhiên, đề nghị Bộ không đồng thời yêu cầu tỉnh cung cấp dữ liệu, minh chứng giúp địa phương rút ngắn thời gian chuẩn bị số liệu, tập trung thời gian cho những chỉ số khác. Ngoài ra, đề nghị Bộ TT&TT làm việc với nền tảng OneTouch nhằm hướng dẫn các địa phương cách triển khai, xác định người dân sử dụng nền tảng phục vụ đánh giá chỉ số “4.11 Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch”; làm việc với Bộ Công Thương để thống nhất, tổng hợp số liệu, hỗ trợ các tỉnh đánh giá chỉ số “7.6 Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử”.

Việc xác định các chỉ số được Bộ hỗ trợ cung cấp số liệu, nguồn dữ liệu, không yêu cầu tỉnh cung cấp cần được thống nhất trong công văn của Bộ gửi địa phương.

- Về việc cung cấp số liệu, tài liệu minh chứng:

- + Về tính pháp lý, phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ.

Tình cơ bản thống nhất ý tưởng đánh giá “sự quan tâm của người đứng đầu”, được đề ra tại Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT, đánh giá này được thể hiện cụ thể tại chỉ số “1.3 Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký”. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số được phân công cho đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh (phụ trách ngành TT&TT) theo dõi và thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành. Như vậy, về tính pháp lý, Chủ tịch UBND tỉnh vẫn là người ban hành, bảo đảm được người đứng đầu quan tâm và chịu trách nhiệm. Vì vậy, đề nghị Bộ nghiên cứu, có phương án thay đổi cách đánh giá tiêu chí này bảo đảm yêu cầu thúc đẩy “sự quan tâm” và tính pháp lý, phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ ở địa phương.

- + Về thời điểm chốt số liệu đến 31/12/2023.

Đề nghị Bộ xem xét, chấp nhận thời điểm chốt số liệu phù hợp với dữ liệu, điều kiện thống kê định kỳ của các ngành cung cấp, như: số liệu Dân số thời điểm được Tổng cục Thống kê tính toán, công bố theo năm (05 năm); nguồn số liệu từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở (10 năm tiến hành 01 lần), Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình (tiến hành vào thời điểm 01/4 hàng năm), cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Ở giai đoạn rà soát số liệu, việc tiếp tục yêu cầu cung cấp số liệu đến 31/12/2023 chưa phù hợp thực tiễn, khiến các đơn vị không định hình được kết quả đánh giá (do các số liệu này liên quan đến nhiều chỉ số và chưa được tính điểm).

- Đề nghị Bộ tiếp tục nâng cấp website, phần mềm chấm điểm DTI bảo đảm các nguyên tắc:

- + Cấp thêm tài khoản cho địa phương để phân bổ cho các ngành, đơn vị cùng tham gia quản lý, nhập số liệu.

- + Một số chỉ số đã được chấm điểm tối đa (trong kỳ, giai đoạn) thì năm tiếp theo dữ liệu trên phần mềm đánh giá DTI cần tiếp tục kế thừa, không yêu cầu đánh giá lại; các dữ liệu mang tính lũy kế, chỉ yêu cầu các đơn vị nhập phần phát sinh trong năm đánh giá.

+ Phân quyền, cho phép các đơn vị sau thời gian đánh giá, công bố kết quả xếp hạng DTI của Bộ TT&TT vẫn được theo dõi số liệu (của đơn vị tự đánh giá, số liệu Bộ duyệt) trên phần mềm đánh giá DTI để theo dõi, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Trên đây là báo cáo phân tích, đánh giá kết quả chuyển đổi số đạt được năm 2022 và đề xuất giải pháp thúc đẩy tăng điểm số DTI của tỉnh giai đoạn 2023-2025./.

Nơi nhận:

- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm (để b/c);
- Thành viên BCĐ CDS tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, CNTT.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Hữu Quyết